

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ACL)

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang

Ngày 31/12/2024	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	0%	-8.1%

DT thuần 2024
1,749
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 632 56.6%

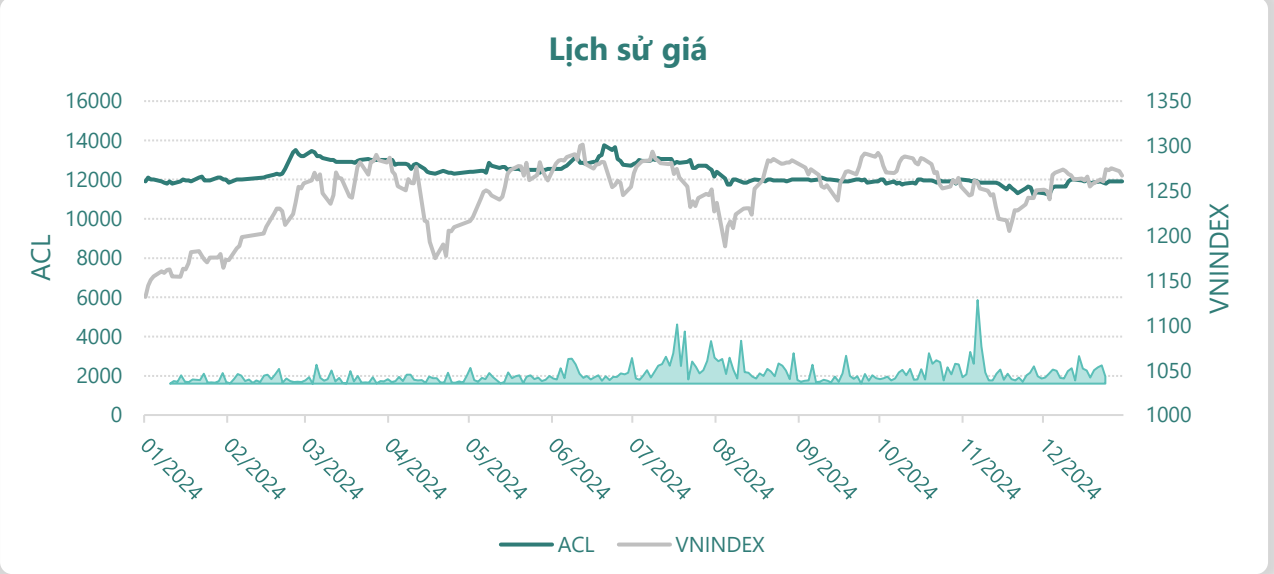
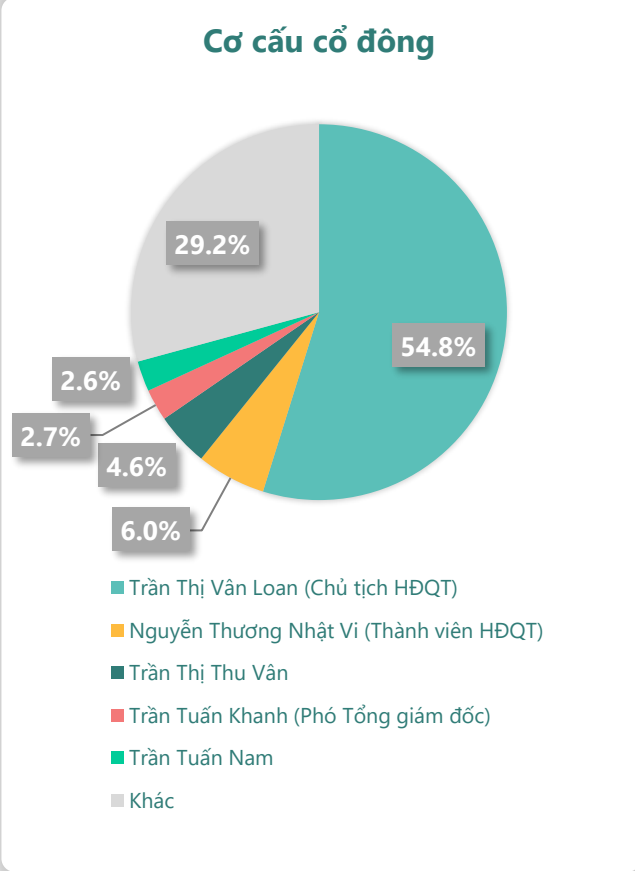
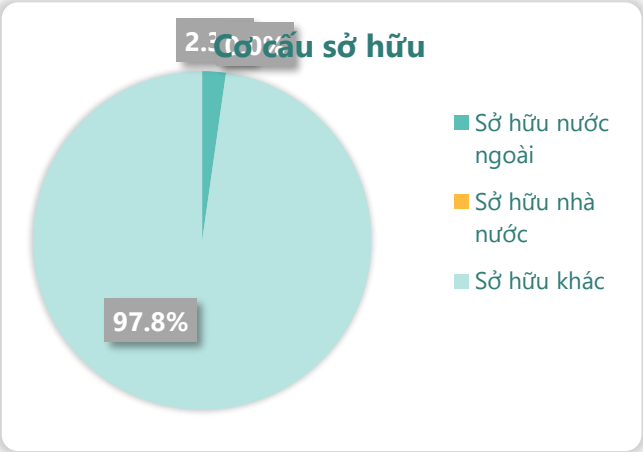
LN thuần 2024
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -22.5%

LN sau thuế 2024
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.95 9.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.5%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

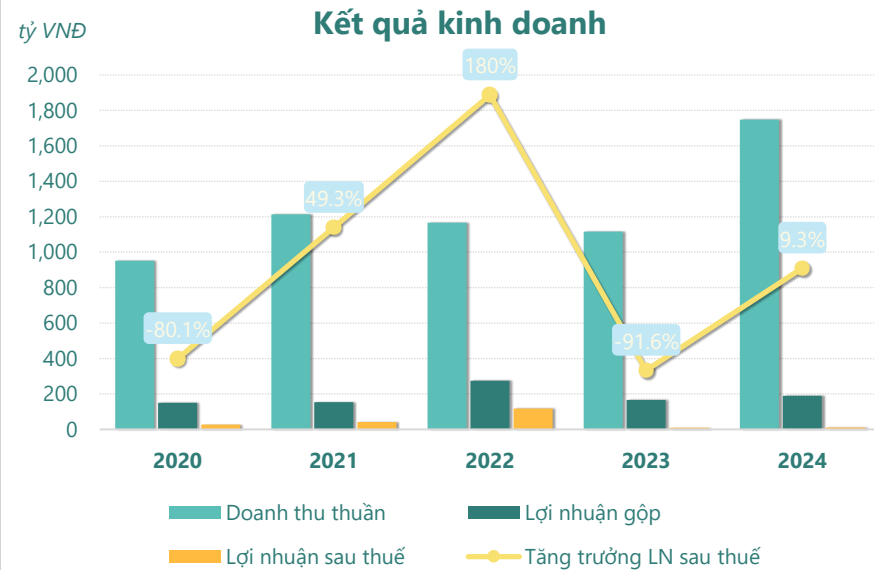
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 13,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	597
Số lượng CPLH (CP)	50,159,019
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,010
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.29
EPS	210
P/E	56.6



Kết quả kinh doanh **ACL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 56.6%** đạt **1,749** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 10.77 tỷ đồng **tăng 9.26%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.34%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

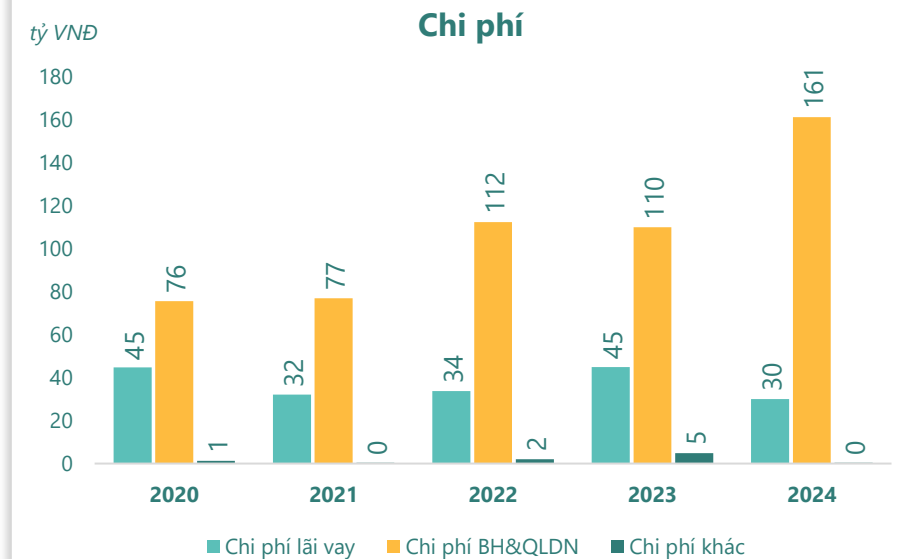
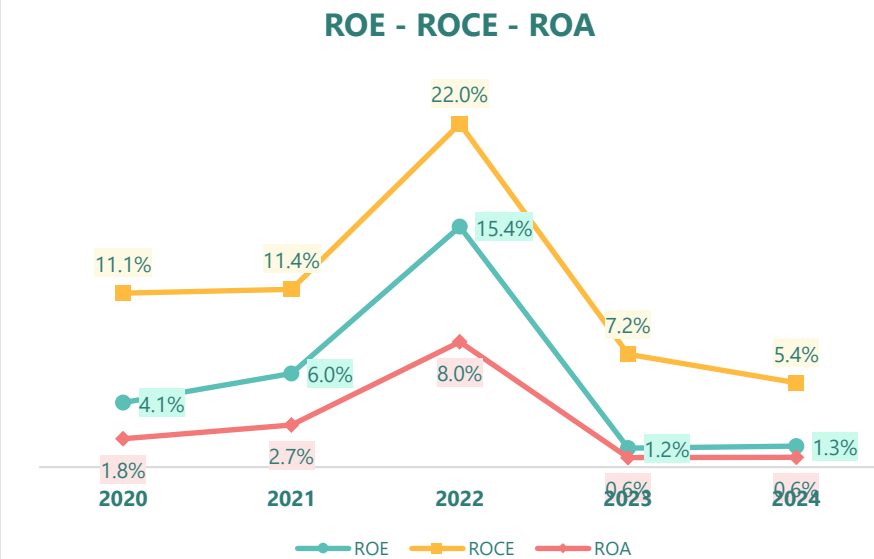
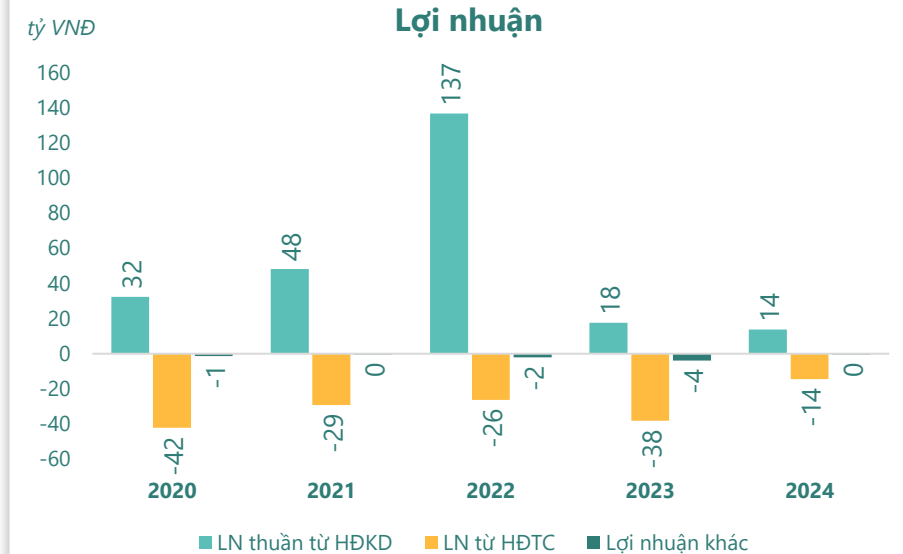
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **ACL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.69** tỷ đồng, **giảm đi 3.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (49.72 tỷ đồng) là 36.03 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

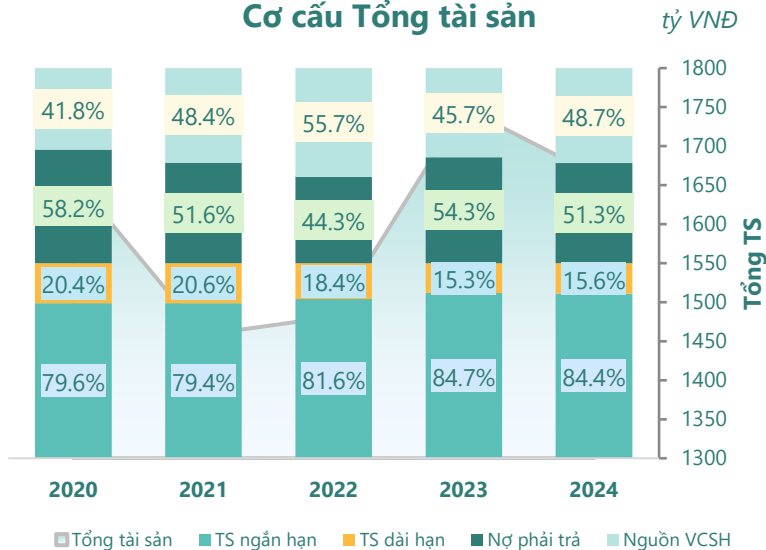
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **30.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **161.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ACL năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.34%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

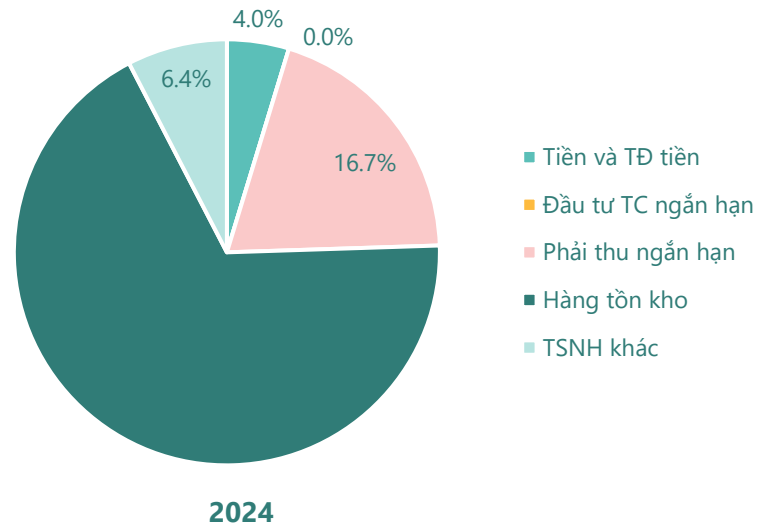


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

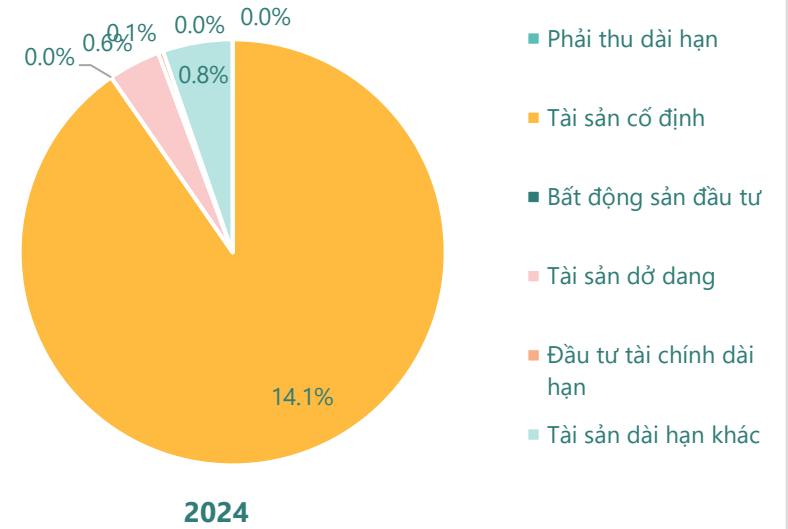
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ACL** năm 2024 đạt **1,664** tỷ đồng, giảm **4.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.3% và 48.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

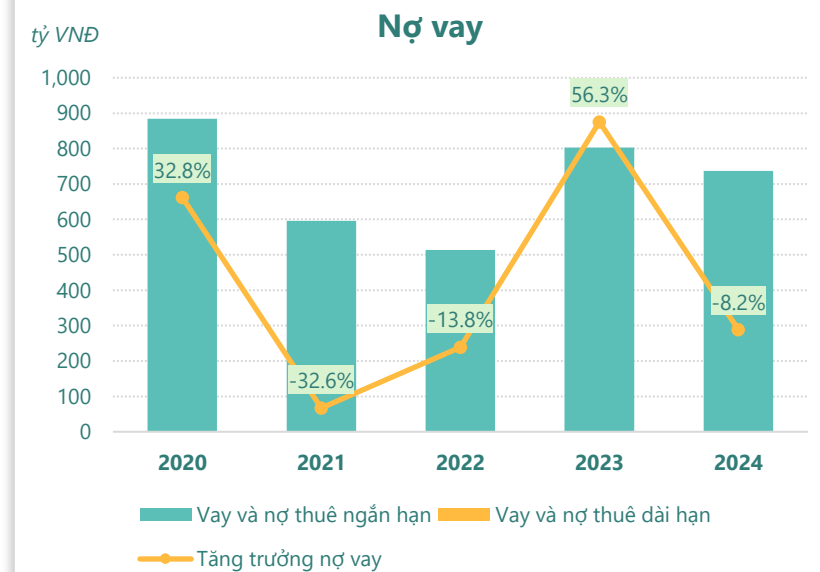
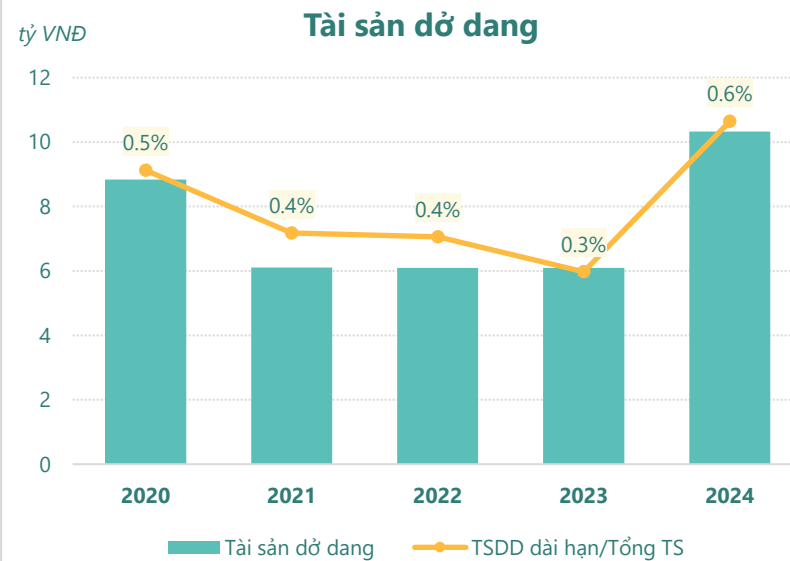
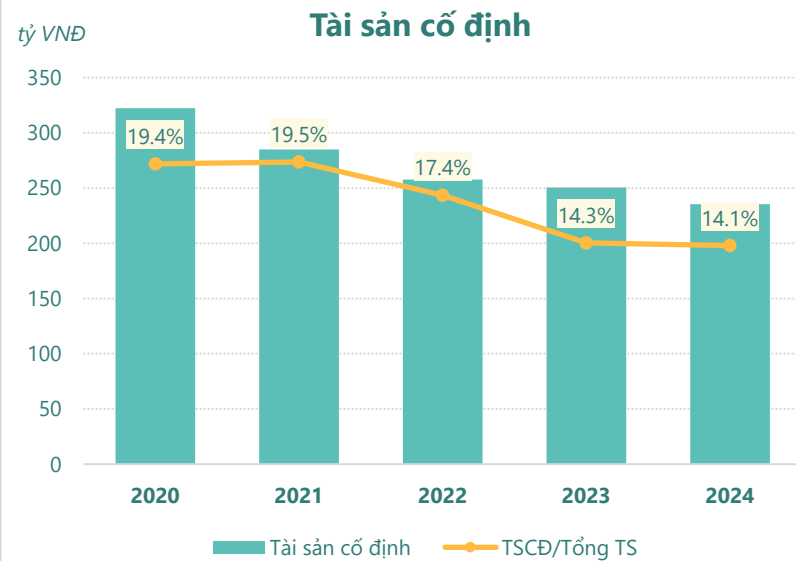
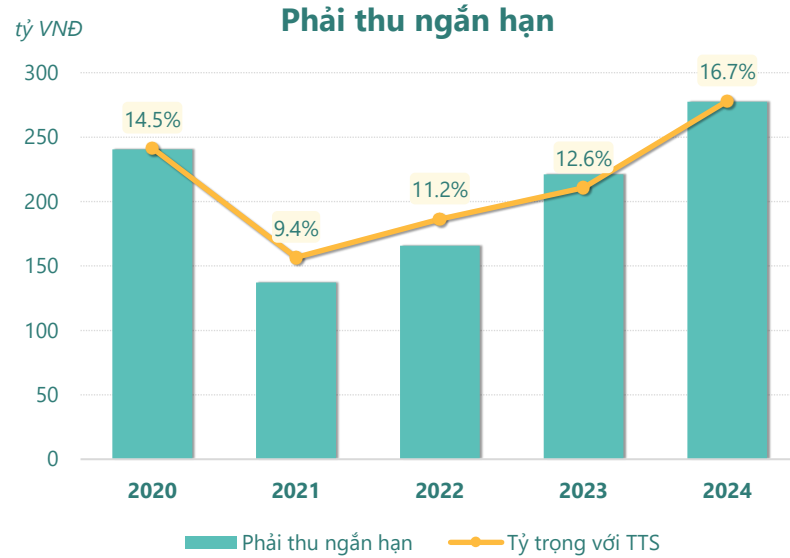
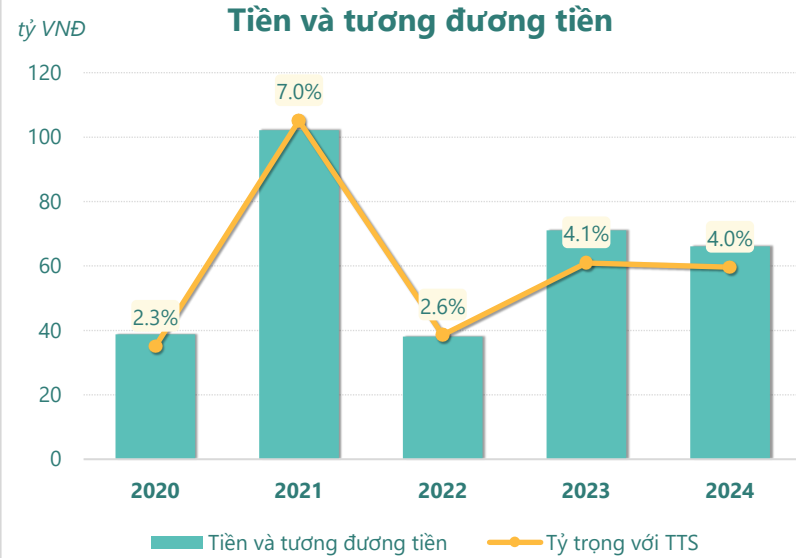
Tài sản ngắn hạn của ACL năm 2024 giảm **5.30%** so với năm trước, đạt **1,404** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

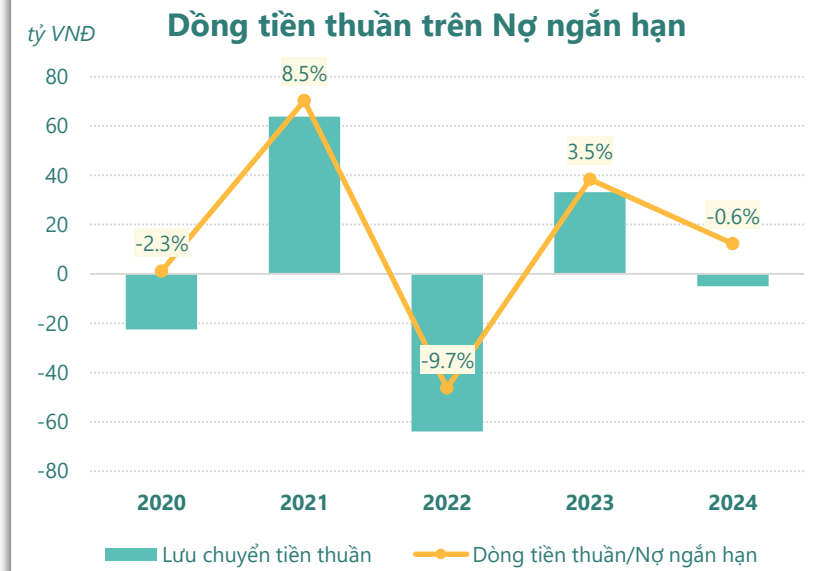
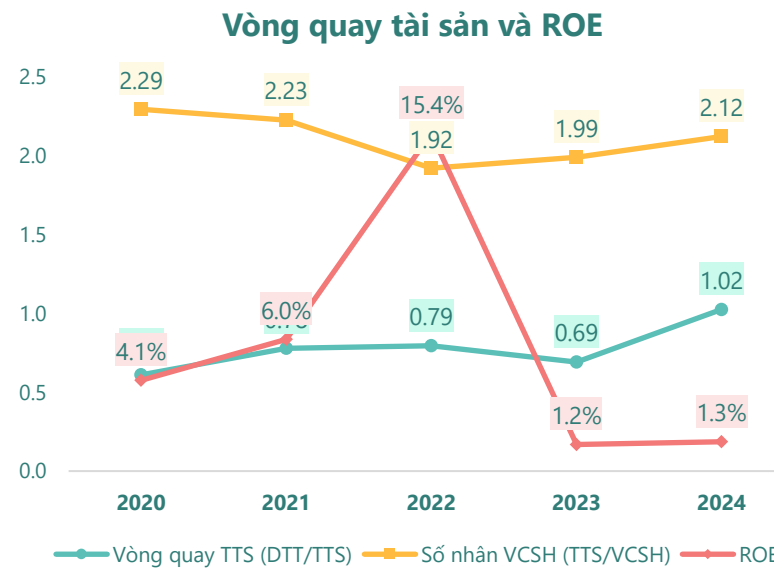
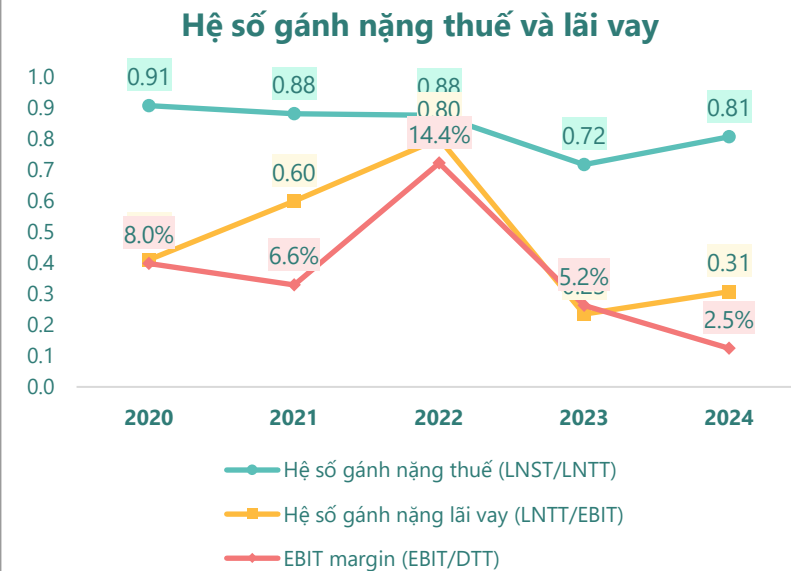
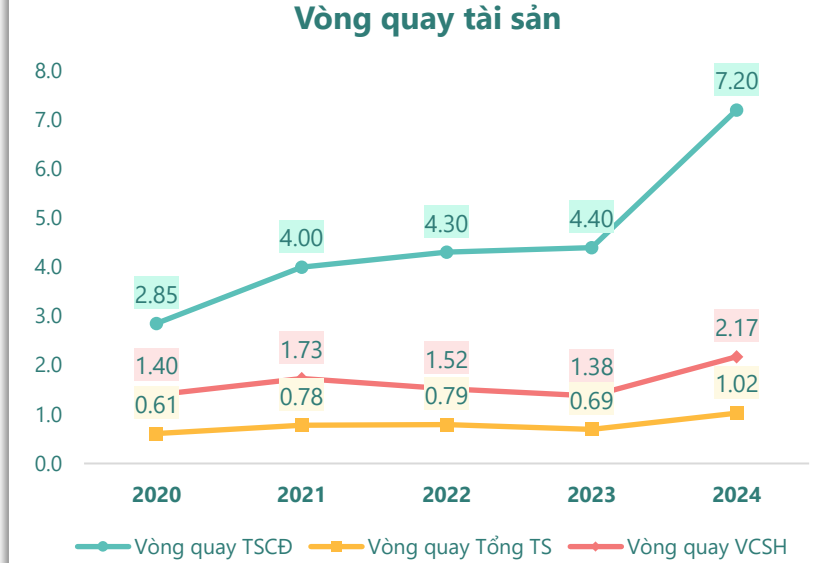
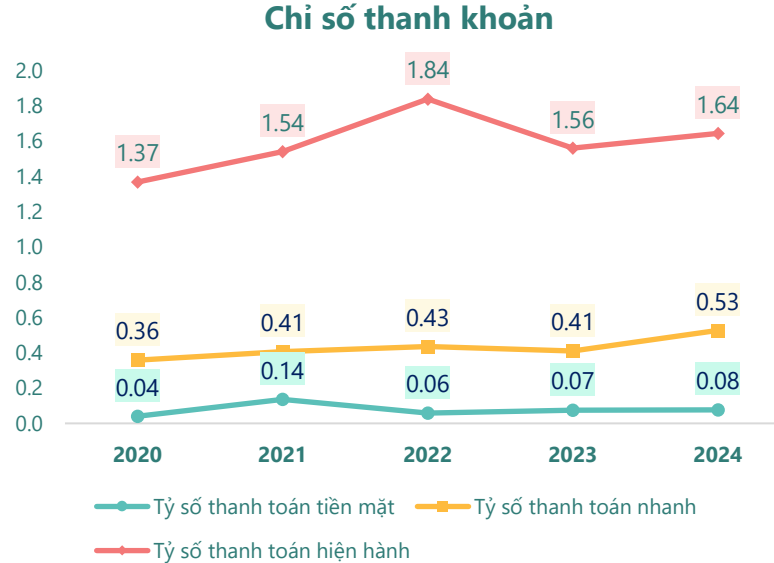
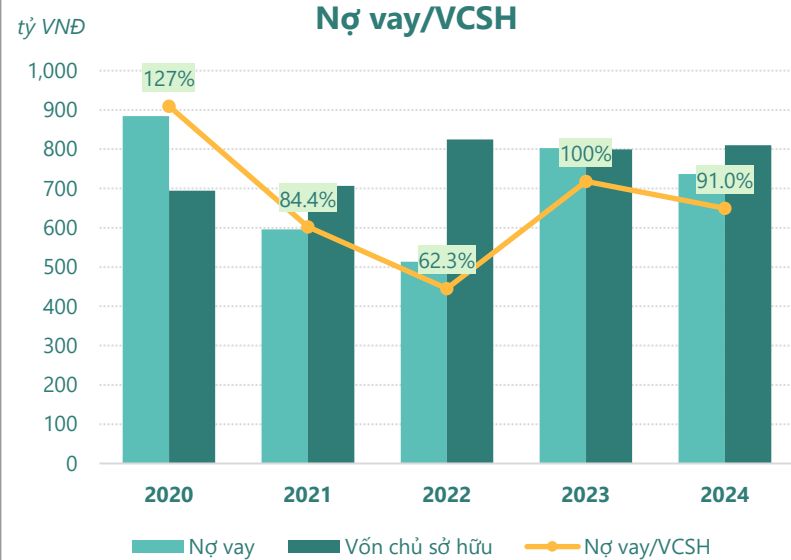
Tài sản dài hạn đạt **260.4** tỷ đồng giảm **2.50%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,214	1,167	1,117	1,749
Giá vốn hàng bán	1,059	892	951	1,559
Lợi nhuận gộp	154	275	166	189
Doanh thu HĐTC	5.23	11.1	8.38	19.1
Chi phí TC	34.4	37.3	46.5	33.4
Chi phí lãi vay	32.1	33.7	44.9	30.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.0	68.5	67.0	115
Chi phí QLDN	29.0	43.9	43.0	45.8
LN thuần từ HĐKD	48.2	137	17.7	13.7
Lợi nhuận khác	-0.38	-1.98	-3.91	-0.33
LN trước thuế	47.8	135	13.7	13.4
Lợi nhuận sau thuế	42.1	118	9.85	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	42.1	118	9.85	10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	362	51.9	-193	82.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.62	-10.5	-27.2	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-295	-105	253	-66.2
Tiền đầu kỳ	38.8	102	38.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	63.7	-64.0	33.1	-5.03
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.38	-0.13	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	102	38.1	71.1	66.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,458	1,481	1,749	1,664
Tài sản ngắn hạn	1,158	1,208	1,482	1,404
Tiền và tương đương tiền	102	38.1	71.1	66.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	137	166	221	278
Hàng tồn kho	853	923	1,093	953
Tài sản ngắn hạn khác	66.5	82.0	96.9	107
Tài sản dài hạn	300	273	267	260
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	285	258	250	235
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.10	6.10	6.10	10.3
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	1.00
Tài sản dài hạn khác	7.74	8.43	9.48	13.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	752	657	950	854
Nợ ngắn hạn	752	657	950	854
Vay và nợ thuê ngắn hạn	596	514	803	737
Phải trả người bán ngắn hạn	73.4	83.3	93.8	69.5
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	706	824	799	810
Vốn chủ sở hữu	706	824	799	810
Vốn điều lệ	502	502	502	502
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0